

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 20/01/2025 của UBND Phường 2, thị xã Quảng Trị)

Đơn vị tính: 1.000đồng

NỘI DUNG THU	Dự toán	NỘI DUNG CHI	Dự toán
TỔNG SỐ THU	6.415.000	TỔNG SỐ CHI	6.415.000
<i>I. Các khoản thu xã hưởng 100%</i>	<i>178.000</i>	<i>I. Chi đầu tư phát triển</i>	
<i>II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ ⁽¹⁾</i>	<i>2.151.200</i>	<i>II. Chi thường xuyên</i>	<i>6.294.000</i>
<i>III. Thu bổ sung</i>	<i>4.085.800</i>	<i>III. Chi dự phòng</i>	<i>121.000</i>
- Bổ sung cân đối	3.823.500		
-Bổ sung có mục tiêu	262.300		
IV. Thu chuyển nguồn			
Kết dư ngân sách			

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 20/01/2025 của UBND phường 2, thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		THU NSNN	THU NSX
A	B	3	4
	TỔNG THU	4.360.000	6.415.000
I	Các khoản thu 100%	178.000	178.000
	Phí, lệ phí	42.000	42.000
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	115.000	115.000
	Thu khác	21.000	21.000
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	4.182.000	2.151.200
1	Các khoản thu phân chia	301.000	210.700
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	106.000	74.200
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	195.000	136.500
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	3.881.000	1.940.500
	- Thuế GTGT	2.032.000	1.016.000
	- Thuế TNCN từ hộ kinh doanh	1.406.000	703.000
	- Thuế TNCN từ chuyển nhượng bất động sản	443.000	221.500
	...		
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)		
IV	Thu chuyển nguồn		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		4.085.800
	- Thu bổ sung cân đối		3.823.500
	- Thu bổ sung có mục tiêu		262.300

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 20/01/2025 của UBND Phường 2, thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI	6.415.000	-	6.415.000
	Trong đó	-		
1	Chi Quốc phòng - An ninh	659.200		659.200
2	Chi giáo dục	45.000		45.000
3	Chi y tế	-		
4	Chi văn hóa, thông tin	93.700		93.700
5	Chi phát thanh, truyền thanh	9.000		9.000
6	Chi thể dục thể thao	55.600		55.600
7	Chi bảo vệ môi trường	20.000		20.000
8	Chi các hoạt động kinh tế	85.800		85.800
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	5.222.400		5.222.400
10	Chi cho công tác xã hội	81.300		81.300
11	Chi khác	22.000		22.000
12	Dự phòng ngân sách	121.000		121.000